

Bản án số: **109/2022/HNGĐ-ST**
Ngày: 28/4/2022

V/v tranh chấp: “Ly hôn”

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN CÁI BÈ, TỈNH TIỀN GIANG

*** Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

- Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông **Hồ Văn Khỏe**
- Các Hội thẩm nhân dân: 1. Ông **Phạm Trung Thành**
2. Ông **Huỳnh Văn Minh**

- Thư ký phiên tòa: Ông **Nguyễn Minh Luân** - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Cái Bè, tỉnh Tiền Giang.

Ngày **28** tháng **4** năm **2022** tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Cái Bè, tỉnh Tiền Giang xét xử sơ thẩm công khai vụ án Hôn nhân và gia đình thụ lý số **81/2022/TLST-HNGĐ** ngày **16/02/2022** về việc tranh chấp “Ly hôn”.

Theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số: **128A/2022/QĐXXST-HNGĐ** ngày **18/4/2022** giữa các đương sự:

* Nguyên đơn: Ông **Nguyễn Văn Bé T**, sinh năm 1963.

Địa chỉ: ấp 1, xã A, huyện C, tỉnh Tiền Giang.

* Bị đơn: Bà **Lê Thị Đ**, sinh năm 1968.

Địa chỉ: ấp 1, xã A, huyện C, tỉnh Tiền Giang.

(Ông Bé T, bà Đ có mặt tại phiên tòa)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

* Theo đơn khởi kiện, bản tự khai ngày **06/12/2021** các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa ông **Nguyễn Văn Bé T** trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Do mai mối ông **Bé T** với bà **Đ** xác lập quan hệ vợ chồng vào năm **1983**, không có đăng ký kết hôn. Sau khi cưới vợ chồng chung sống hạnh phúc đến năm **2005** thì phát sinh mâu thuẫn do bà **Đ** thường hay chửi mắng, xúc phạm, vợ chồng đã ly thân từ đó cho đến nay. Do cuộc sống vợ chồng sống không hạnh phúc, mâu thuẫn kéo dài không hàn gắn đoàn tụ lại được nên ông **Bé T** yêu cầu ly hôn với bà **Đ**.

Về con chung: Có **04** con chung tên **Nguyễn Thanh M**, sinh năm **1986**, **Nguyễn Thị Bích T**, sinh năm **1988**, **Nguyễn Thị D**, sinh năm **1989** và **Nguyễn Thành T**, sinh năm **1998**, hiện con chung đã thành niên có khả năng lao động nên không yêu cầu Tòa án xem xét giải quyết.

Về tài sản và nợ chung: Tự thỏa thuận, nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

* Tại bản tự khai các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa bị đơn bà Lê Thị Đ trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Về thời gian kết hôn, không có đăng ký kết hôn như ông Bé T trình bày là đúng. Trong thời gian chung sống đến năm 2005 vợ chồng có xảy ra mâu thuẫn do ông Bé T cờ bạc, uống rượu, có quan hệ tình cảm với người phụ nữ khác nên ông Bé T đã đuổi bà Đ ra khỏi nhà, vợ chồng sống ly thân cắt đứt quan hệ vợ chồng từ năm 2012 cho đến nay. Do có 01 con chung bị bệnh do bị té liệt toàn thân, 01 đứa con còn chưa có vợ nên không đồng ý ly hôn, để vợ chồng cùng lo cho con chung.

Về con chung: Có 04 con chung tên Nguyễn Thanh M, sinh năm 1986, Nguyễn Thị Bích T, sinh năm 1988, Nguyễn Thị D, sinh năm 1989 và Nguyễn Thành T, sinh năm 1998, hiện con chung đã thành niên có khả năng lao động nên không yêu cầu Tòa án xem xét giải quyết.

Về tài sản và nợ chung: Tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

NHẬN ĐỊNH CỦA TOÀ ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về quan hệ hôn nhân: Do mai mối ông Bé T với bà Đ xác lập quan hệ vợ chồng vào năm 1983, không có đăng ký kết hôn nhưng vợ chồng đã tổ chức đám cưới chung sống và có con chung với nhau trước ngày 03/01/1987 theo quy định tại điểm a khoản 3 Nghị quyết số 35/2000/QH10 ngày 09/6/2000 của Quốc hội về việc thi hành Luật hôn nhân và gia đình năm 2000 và điểm c mục 2 Thông tư số 01/2001/TTLT-TANDTC-VKSNDTC-BTP ngày 03/01/2001, nên hôn nhân giữa ông Bé T và bà Đ là hôn nhân hợp pháp. Sau khi cưới vợ chồng chung sống hạnh phúc đến năm 2005 thì phát sinh mâu thuẫn do bà Đ thường hay chửi mắng, xúc phạm, vợ chồng đã ly thân từ đó cho đến nay. Do cuộc sống vợ chồng sống không hạnh phúc, mâu thuẫn kéo dài không hàn gắn đoàn tụ lại được nên ông Bé T yêu cầu ly hôn với bà Đ. Bị đơn bà Đ không đồng ý ly hôn mong vợ chồng hàn gắn đoàn tụ.

Xét, sau khi ông Bé T và bà Đ xác lập quan hệ vợ chồng vào năm 1983, vợ chồng chung sống hạnh phúc được thời gian cho đến năm 2005 thì phát sinh mâu thuẫn do bà Đ thường hay xúc phạm chửi mắng. Tại phiên tòa bà Đ không đồng ý ly hôn với lý do còn đứa con út chưa có vợ và đứa con bị bệnh không ai chăm sóc, chứ theo bà Đ xác định tình cảm giữa vợ chồng không còn trong thời gian sống chung thì vợ chồng thường cãi nhau đã ly thân cắt đứt quan hệ vợ chồng từ năm 2012 đến nay không sống chung nhà, ông Bé T hiện cũng quen biết với người phụ nữ khác. Như vậy, bà Đ cũng xác định tình cảm vợ chồng không còn, việc bà không đồng ý ly hôn vì con cái chứ vợ chồng không thể hàn gắn đoàn tụ lại được. Đồng thời, theo xác nhận ngày 26/4/2022 của UBND xã A, huyện C cũng xác định trong thời gian chung sống thì ông Bé T và bà Đ thường hay xảy ra mâu thuẫn vợ chồng đã ly thân hơn 10 năm nay. Mặc dù, Tòa án đã động viên, hòa giải nhưng

ông Bé T vẫn kiên quyết yêu cầu ly hôn với bà Đ. Từ những tình tiết này, đã có đủ cơ sở để Hội đồng xét xử nhận định tình trạng hôn nhân giữa ông Bé T và bà Đ đã đến mức trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Do đó, Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu ly hôn của ông Bé T là phù hợp với quy định tại Điều 51, Điều 56 của Luật hôn nhân và gia đình.

[2] Về con chung: Có 04 con chung tên Nguyễn Thanh M, sinh năm 1986, Nguyễn Thị Bích T, sinh năm 1988, Nguyễn Thị D, sinh năm 1989 và Nguyễn Thành T, sinh năm 1998, hiện con chung đã thành niên có khả năng lao động nên Hội đồng xét xử không đặt ra để xem xét giải quyết.

[3] Về tài sản và nợ chung: Tự thỏa thuận, nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

[4] Về án phí: Do chấp nhận yêu cầu khởi kiện ly hôn của ông Bé T, căn cứ vào Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về án phí và lệ phí Tòa án nên ông Bé T phải chịu 300.000 đồng (Ba trăm ngàn đồng) án phí Hôn nhân gia đình sơ thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng Điều 51, 56 Luật Hôn nhân và gia đình; Điều 271, Điều 272 và Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về án phí và lệ phí Tòa án; điểm a khoản 3 Nghị quyết số 35/2000/QH10 ngày 09/6/2000 của Quốc hội về việc thi hành Luật hôn nhân và gia đình năm 2000; điểm c mục 2 Thông tư số 01/2001/TTLT-TANDTC-VKSNDTC-BTP ngày 03/01/2001.

Xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Cho ông Nguyễn Văn Bé T được ly hôn với bà Lê Thị Đ.

2. Về án phí: Ông Nguyễn Văn Bé T phải chịu 300.000 đồng (Ba trăm ngàn đồng) án phí hôn nhân sơ thẩm được khấu trừ vào số tiền 300.000 đồng (Ba trăm ngàn đồng) tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số 0009286 ngày 16/02/2022 của Chi cục thi hành án dân sự huyện C, tỉnh Tiền Giang, nên xem như ông Bé T đã nộp xong tiền án phí.

3. Về quyền kháng cáo: Ông Nguyễn Văn Bé T, bà Lê Thị Đ có quyền kháng cáo bản án sơ thẩm trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án để yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh Tiền Giang xét xử phúc thẩm.

*** Nơi nhận:**

- TAND tỉnh Tiền Giang;
- VKSND huyện Cái Bè;
- Chi cục THADS huyện Cái Bè;
- UBND xã An Hữu;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ, án văn.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

Hồ Văn Khỏe

